→ TN. (Tâm)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2542 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2016*

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1606 Ngày 13-06-2016

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4162/TTr-TNMT-KH ngày 06 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của Quận 4 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,83	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,83	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,32								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76				0,14				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,10	4,82	0,66	0,69	0,02		0,01	0,01	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,75	1,94	0,00	0,17	0,70	0,29	0,82		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100,90	5,74	3,92	7,71	8,63	4,13	7,65	4,86	5,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	174,35	14,16	12,33	11,81	17,02	4,71	9,52	10,87	5,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,57	0,10	0,04	0,21	0,06	0,03	0,03	0,09	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34	0,03		0,03	0,00		0,04	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,14	0,01	0,21	0,06	0,56	0,32	0,47	0,17	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09				0,02		0,01		0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,19	2,56	1,08	5,64	0,18	5,30	0,02		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56	0,02			0,04	0,06	0,10	0,01	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,77	8,45	1,08	3,84	1,69	1,53	1,07		0,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	417,83	37,83	19,33	30,16	29,06	16,37	19,73	16,02	11,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P. 15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,83	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,83	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,32		0,15	0,16				2,02
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76		0,50					0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,10	0,01	4,13	4,01		0,06	3,83	2,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,75		1,00	4,22	0,01	1,21	0,48	4,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100,90	2,95	15,13	8,07	2,67	3,55	4,66	16,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	174,35	7,85	7,53	11,19	14,26	12,93	20,05	14,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,57	0,08	1,07	0,35	0,07	0,09	0,05	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34					0,06		0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,14	0,16	0,09	0,04	0,18	0,10	0,52	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09	0,01	0,01		0,02			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,19	0,02	3,56	4,39			0,24	8,19
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56	0,04	0,01	0,10	0,01	0,04	0,05	0,06
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,77		8,66	10,19		3,35	2,61	21,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	417,83	11,12	41,85	42,72	17,22	21,39	32,49	71,08

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,35**						**0,72**	**0,31**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,38								
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66						0,02		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,49								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27						0,13		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,30						0,56	0,27	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18						0,01	0,04	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,002						0,002		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,35**		**0,45**	**0,53**			**2,40**	**2,94**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,38		0,01	0,37				
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,66		0,01				2,40	2,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,49		0,05					0,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27							0,14
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,30		0,38	0,09				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18							0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,002							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07			0,07				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.5	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,87	0,52		0,01	0,38		0,26		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.10	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(14)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,87			2,74			1,38	4,58

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 4 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐTMT;
- Lưu:VT, (ĐTMT/VH) D.12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

VĂN PHÒNG UBND QUẬN 4
Số : 2391/SY-VP

Nơi nhận:
- TT.UBND (đ/c Quân, đ/c Tân), Phòng TNMT;
- VPUB: CVP, đ/c Vũ, đ/c Tuấn;
H.05b.

SAO Y BẢN CHÍNH
Quận 4, ngày 09 tháng 6 năm2016
KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG

Phạm Thị Hoàng Oanh